

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/DS-ST

Ngày 11-3-2024

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP-TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Phong.
2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương– Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Ngày 11 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐST-DS ngày 29/01/2024 giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp QAH, xã HL, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1979; Nơi cư trú: ấp TM, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

2/. Các Bị đơn: Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1969; bà Trần Thị D, sinh năm 1966; Địa chỉ: ấp TK B, xã MH, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Ông C có mặt. Ông X và bà D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 31/12/2022 bà H có cho ông X và bà D vay 150.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k loại 9999, thời hạn vay là 01 tháng; bà D và ông X có nói sẽ trả lãi nhưng không nói trả bao nhiêu; thời hạn vay là 01 tháng; mục đích ông X và bà D vay là để trả nợ cho Ngân hàng; khi vay thì bà D có viết giấy mượn tiền cho H, ông X và bà D có ký tên vào biên nhận.

Do ông X và bà D không thực hiện đúng cam kết nên bà H khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết, buộc ông X và bà D phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho

bà H số tiền 150.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k loại 9999. Bà H yêu cầu trả một lần, không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai ngày 23/11/2023, bị đơn Trần Thị D trình bày:

Vào tháng 12 năm 2022 bà có vay của bà H số tiền là 150.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k loại 9999. Mục đích bà vay tiền, vàng là để trả lãi cho người khác chứ không có trả lãi ngân hàng; thời hạn mượn là vài ngày. Lúc đầu thì hai bên thoả thuận là không tính lãi như sau đó thì bà H yêu cầu bà trả lãi nhưng không nói rõ là bao nhiêu nhưng từ đó cho đến nay bà không có trả lãi cho bà H. Việc bà vay tiền, vàng của bà H thì chồng bà Hn toàn không biết. Do kinh tế gia đình bà gặp khó khăn nên bà không có tiền trả cho bà H; khi bà vay tiền, vàng của bà H thì lúc đầu hai bên không có làm giấy tờ gì. Khoảng 02 tháng trước thì bà H có đến nhà bà yêu cầu bà viết giấy mượn tiền thì bà có viết giấy mượn tiền có nội dung là bà có nợ của bà H 150.000.000 đồng và 01 cây vàng loại 9999, do bà thấy mình cũng có nợ tiền, vàng của bà H nên bà có viết có nội dung là bà có nợ tiền, vàng bà H. Khi đó vợ chồng bà làm vệt nên bà H nói viết giấy để về đưa cho con bà H và để cho con bà biết là vợ chồng bà có nợ tiền, vàng của bà H, khi đó con bà có hứa trả cho bà H mỗi năm 5.000.000 đồng, bà H đồng ý. Do tin tưởng bà H nên vợ chồng bà ký tên vào biên nhận. Thực tế, thì trước đó chồng bà biết rõ là bà có vay, tiền vàng của bà H nhưng không có ý kiến gì do bà H là em dâu của bà, thường xuyên đến nhà chơi, có lúc một ngày đến 02-03 lần, chị em vẫn bình thường, lúc đó chồng bà biết rõ nhưng không có ý kiến gì, chồng bà cứ nghỉ chuyện làm ăn giữa bà với bà H thì không có liên quan đến chồng bà nên chồng bà không có ý kiến gì. Việc ký tên vào “Giấy mượn tiền của H” là do chồng bà tự nguyện chứ không ai ép buộc.

Đối với chứng cứ là “Giấy mượn tiền của H” do bà H cung cấp khởi kiện vợ chồng bà thì bà có ý kiến như sau: Bà thừa nhận toàn bộ nội dung: “tên: Trần Thị D 1966 vào ngày 31/12/2022 có mượn số tiền của H là 150 triệu một trăm năm chục triệu và một cây vàng (4 số 9999) ngày 31/12/2022 D Trần Thị D là do bà ký. Còn chữ “chồng đồng ý Nguyễn Văn X” không phải do chồng bà viết, chồng bà chỉ ký tên “X” ở phía dưới chữ “Nguyễn Văn X”. Chồng bà có nhận được các thông báo của Toà án, do ông X nói là không biết bà vay tiền, vàng của bà H, không có sử dụng chung số tiền, vàng của bà H nên ông X không tham gia tố tụng tại Toà án, chồng bà sẽ không bao giờ đến Toà án. Bà và ông X có đăng ký kết hôn theo quy định, hiện nay vợ chồng vẫn còn sống chung. Còn việc đăng ký kết hôn ở đâu thì về xem lại rồi trình bày với Toà án sau. Bà thừa nhận hiện nay bà có nợ bà H số tiền 150.000.000 đồng và 01 cây vàng 24k loại 9999. Số nợ này là do bà trực tiếp vay của bà H, không liên quan đến chồng, con của bà. Hiện nay bà đang bị bệnh, gia đình bà đang gặp khó khăn không có khả năng trả một lần cho bà H, hiện bà còn phải thi hành nhiều bản án khác nên bà cam kết trả cho bà H mỗi năm 5.000.000 đồng, trả cho đến khi hết số tiền, vàng nêu trên. Bà không đồng ý liên đới với ông X để trả nợ cho bà H. Do ông X không có liên quan gì.

Bị đơn ông Nguyễn Văn X đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo nhưng ông Nguyễn Văn X vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị D hiện cư trú tại ấp TK B, xã MH, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP theo quy định tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị D đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị D đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông X và bà D.

[4] Về nội dung vụ án: Bà H yêu cầu bà D và ông X có nghĩa vụ liên đơn giao trả cho bà H 150.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k loại 9999. Bà D thừa nhận có nợ bà H 150.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k loại 9999 và cam kết mỗi năm trả cho bà H 5.000.000 đồng, trả cho đến hết 150.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k loại 9999. Bà D không đồng ý liên đới với bà H trả nợ cho bà H, do ông X không có sử dụng chung số tiền, vàng này.

[5] Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, thấy rằng: Hợp đồng vay tài sản giữa bà H với bà D và ông X được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện hợp đồng bà D và ông X đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Bà D thừa nhận hiện nay còn nợ bà H số tiền là 150.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k loại 9999. Do đó, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Xét yêu cầu bà H số tiền là 150.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k loại 9999. Xét thấy: Tại bản tự khai ngày 23/11/2023 bà D trình bày “... *Thực tế thì chồng bà biết rõ Việc ký tên vào Giấy mượn tiền của H là do chồng bà tự nguyện ký chứ không ai ép buộc...*”. Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông X để ông X tham gia phiên họp về việc kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và H giải, tham gia phiên toà nhưng ông X vẫn vắng mặt không có lý do. Ông X cũng không có văn bản nêu ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Lẽ đó, căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự, cần buộc bà D và ông X phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền là 150.000.000 đồng và 10 chỉ

vàng 24k loại 9999 là phù hợp. Do bà H không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Xét yêu cầu trả nợ dần của bà D, xét thấy: Do bà D và ông X đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà H trong một thời gian dài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H. Đồng thời, tại phiên toà người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu trả nợ dần của bà H nên không có căn cứ chấp nhận.

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bà D đều vắng mặt không có lý do. Đồng thời, Toà án đã giải thích về quyền được trợ giúp pháp lý và việc miễn án phí cho bà D vẫn không cung cấp các giấy tờ về quyền được trợ giúp pháp lý và đơn xin miễn án phí nên Toà án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[9] Giá vàng 24k loại 9999 tại thời điểm xét xử là 6.900.000 đồng/01 chỉ vàng.

[10] Do yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H. Buộc bà Trần Thị D và ông Nguyễn Văn X phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Lê Thị H là 150.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k loại 9999.

Do bà H không yêu cầu tính lãi nên không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị H được Chi Cục thi hành án dân sự huyện TP Hn trả 5.125.000 đồng theo biên lai thu số 0007051 ngày 27/9/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện TP.

- Ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị D phải có nghĩa vụ liên đới nộp là 10.950.000 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

